| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26/4/2022
V/v ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ;

2. Bà Mai Thị Thu Hà.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành*** *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/01/2022 về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐXX-ST ngày 21 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 42/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn Nh, sinh năm 1992; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 14, ấp Vĩnh Q, xã V, huyện Ch, tỉnh An Giang.

*2. Bị đơn:* Chị Võ Thị Th, sinh năm 1992; (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 08, ấp Vĩnh H, xã Cần Đ, huyện Ch, tỉnh An Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn anh Phạm Văn Nh trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Võ Thị Th quen biết nhau qua mai mối, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới năm 2014, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Vĩnh An ngày 17/9/2014. Sau khi kết hôn chị Th về làm dâu bên chồng, cuộc sống hôn nhân của anh chị hạnh phúc, đến khoảng tháng 11/2021 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do anh bắt gặp chị Th ngoại tình với người khác, chính vì vậy chị Th bỏ về nhà cha mẹ ruột ở Cần Đăng sống cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị Th.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Hoài Thái, sinh ngày 15/6/2015, hiện cháu Thái đang sống với chị Th. Sau khi ly hôn anh đồng ý giao cháu Thái cho chị Th nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngày 14/02/2022, anh Nh có đơn xin xét xử vắng mặt, anh vẫn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày trong đơn khởi kiện, các buổi hoà giải và ý kiến tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2022.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn chị Võ Thị Th để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên toà nhưng chị Th đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn tại nơi cư trú. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2022, chị Th trình bày:

- Về hôn nhân: Chị không đồng ý ly hôn với anh Nh do còn thương chồng. Chị và anh Nh phát sinh mâu thuẫn vào khoảng tháng 10 – tháng 11/2021, nguyên nhân mâu thuẫn do anh Nh hiểu lầm chị có mối quan hệ với người khác.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Hoài Thái, sinh ngày 15/6/2015, hiện cháu Thái đang sống với chị, chị xin được nuôi con, yêu cầu anh Nh cấp dưỡng nuôi cháu Thái 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn anh Phạm Văn Nh.

+ Về con chung: đề nghị giao con chung cháu Phạm Hoài Thái, sinh ngày 15/6/2015 cho chị Võ Thị Th chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo phương thức định kỳ hàng tháng, với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nh và chị Th thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Về án phí: anh Nh phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn chị Võ Thị Th hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: tổ 08, ấp Vĩnh Hòa B, xã Cần Đăng, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh Phạm Văn Nh khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Võ Thị Th, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án về tranh chấp ly hôn.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Ngày 14/02/2022, nguyên đơn anh Phạm Văn Nh có đơn xin xét xử vắng mặt được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn chị Võ Thị Th đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Văn Nh thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn anh Nh trình bày anh và chị Võ Thị Th quen biết nhau qua mai mối, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới năm 2014, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang ngày 17/9/2014. Sau khi kết hôn chị Th về làm dâu bên chồng, cuộc sống hôn nhân của anh chị hạnh phúc, đến khoảng tháng 11/2021 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do anh bắt gặp chị Th ngoại tình với người khác, chính vì vậy chị Th bỏ về nhà cha mẹ ruột ở Cần Đăng sống cho đến nay. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2022, bị đơn chị Võ Thị Th trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do anh Nh hiểu lầm chị có mối quan hệ với người đàn ông khác, nhưng thật sự chị không có. Tuy nhiên, ngoài lời khai thì anh Nh không có chứng cứ gì chứng minh chị Th có mối quan hệ với người khác, chị Th cũng không thừa nhận. Giữa anh Nh và chị Th đã ly thân từ tháng 11/2021 đến nay nhưng hai anh chị không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Tại các phiên hoà giải anh Nh vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn, chị Th đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, chị chỉ trình bày ý kiến không đồng ý ly hôn với anh Nh, tại các phiên xét xử triệu tập chị nhưng chị vẫn không tham gia, điều này cho thấy chị và anh Nh không có nguyện vọng để đoàn tụ với nhau.

Từ những phân tích trên cho thấy hôn nhân của anh Nh và chị Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nh.

[2.2] Về con chung:

Anh Nh và chị Th thống nhất có 01 con chung tên: Phạm Hoài Thái, sinh ngày 15/6/2015, hiện cháu Thái đang sống với chị Th. Anh Nh và chị Th đều thống nhất giao con cho chị Th chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Th yêu cầu anh Nh cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2022, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị Th.

Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*", "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*".

Về mức cấp dưỡng nuôi con:

Tại khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết"*.

Như vậy anh Nh và chị Th đã thoả thuận được mức cấp dưỡng nuôi cháu Thái. Anh Nh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo phương thức định kỳ hàng tháng, với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực thi hành. Tiền cấp dưỡng do chị Võ Thị Th đại diện nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Nh và chị Th thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Anh Phạm Văn Nh phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002818 ngày 06/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn Nh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn Nh được ly hôn với chị Võ Thị Th.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112 ngày 17/9/2014 của Uỷ ban nhân dân xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Chị Võ Thị Th được quyền nuôi con chung tên: Phạm Hoài Thái, sinh ngày 15/6/2015, anh Phạm Văn Nh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo phương thức cấp dưỡng: định kỳ hàng tháng, với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực thi hành. Tiền cấp dưỡng do chị Võ Thị Th đại diện nhận.

Chị Th cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Nh thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Hoài Thái.

Nếu anh Nh lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Th thì chị Th có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn Nh phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002818 ngày 06/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn Nhâm và chị Võ Thị Th được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Kim Quyên**

..... (29)

***Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:***

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp

xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

***Nơi nhận:***

*Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*